

V. KẾT LUẬN

UNRT hay gặp ở độ tuổi trung niên (trung bình 65.9 ± 2.9), nữ gặp nhiều hơn nam, đa số UNRT là không viêm lành tính (75%), tuy nhiên có thể gặp UNRT ác tính hoặc viêm mủ.

Các dấu hiệu đường kính lớn (trung bình 23.7mm), đậm độ dịch trong lòng ruột thừa thấp (trung bình 20.3HU), vôi hóa thành, không có sỏi phân gợi ý chẩn đoán UNRT.

UNRT có dày thành không đều, dịch ổ bụng, tổn thương phúc mạc, mạc nối là các dấu hiệu cao gợi ý UNRT ác tính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Misdraji, J.; Yantiss, R. K.; Graeme-Cook, F. M.; Balis, U. J.; Young, R. H. Appendiceal Mucinous Neoplasms: A Clinicopathologic Analysis of 107 Cases. *Am. J. Surg. Pathol.* 2003, 27 (8), 1089–1103. <https://doi.org/10.1097/00000478-200308000-00006>.
2. Louis, T. H.; Felter, D. F. Mucocele of the Appendix. *Bayl. Univ. Med. Cent. Proc.* 2014, 27 (1), 33–34. <https://doi.org/10.1080/08998280.2014.11929046>.
3. Appendiceal mucinous cystadenoma - **ClinicalKey**. <https://www.clinicalkey.com/#!/content/journal/1-s2.0-S2211568413002416> (accessed 2025-01-07).
4. Rabie, M. E.; Al Shraim, M.; Al Skaini, M. S.; Alqahtani, S.; El Hakeem, I.; Al Qahtani, A. S.; Malatani, T.; Hummadi, A. Mucus Containing Cystic Lesions "Mucocele" of the

Appendix: The Unresolved Issues. *Int. J. Surg. Oncol.* 2015, 2015, 1–9. <https://doi.org/10.1155/2015/139461>.

5. Ruiz-Tovar, J.; Teruel, D. G.; Castiñeiras, V. M.; Dehesa, A. S.; Quindós, P. L.; Molina, E. M. Mucocele of the Appendix. *World J. Surg.* 2007, 31 (3), 542–548. <https://doi.org/10.1007/s00268-006-0454-1>.
6. Wang, H.; Chen, Y.-Q.; Wei, R.; Wang, Q.-B.; Song, B.; Wang, C.-Y.; Zhang, B. Appendiceal Mucocele: A Diagnostic Dilemma in Differentiating Malignant From Benign Lesions With CT. *Am. J. Roentgenol.* 2013, 201 (4), W590–W595. <https://doi.org/10.2214/AJR.12.9260>.
7. **CT diagnosis of mucocele of the appendix in patients with acute appendicitis - PubMed**. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/19234237/> (accessed 2025-01-07).
8. Lien, W.-C.; Huang, S.-P.; Chi, C.-L.; Liu, K.-L.; Lin, M.-T.; Lai, T.-I.; Liu, Y.-P.; Wang, H.-P. Appendiceal Outer Diameter as an Indicator for Differentiating Appendiceal Mucocele from Appendicitis. *Am. J. Emerg. Med.* 2006, 24 (7), 801–805. <https://doi.org/10.1016/j.ajem.2006.04.003>.
9. Sơn T. Q.; Thành N. T. UNRT: Thông báo lâm sàng và tổng quan y văn. *Tạp Chí Nghiên Cứu Học* 2024, 183 (10), 412–421. <https://doi.org/10.52852/tcncyh.v183i10.2769>.
10. Bennett, G. L.; Tanpitukpongse, T. P.; Macari, M.; Cho, K. C.; Babb, J. S. CT Diagnosis of Mucocele of the Appendix in Patients with Acute Appendicitis. *Am. J. Roentgenol.* 2009, 192 (3), W103–W110. <https://doi.org/10.2214/AJR.08.1572>.

KẾT QUẢ SÀNG LỌC LO ÂU, TRẦM CẢM, STRESS BẰNG DASS-21 Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG LONG BÌNH, TỈNH AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Đăng Khoa¹, Lê Minh Thi¹, Ngô Anh Vinh²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kết quả sàng lọc lo âu, trầm cảm, stress bằng DASS-21 ở học sinh trung học phổ thông Long Bình, tỉnh An Giang năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang, sử dụng thang đánh giá DASS-21 sàng lọc dấu hiệu lo âu, trầm cảm, stress cho 366 học sinh trung học phổ thông Long Bình, tỉnh An Giang vào tháng 06/2024. **Kết quả:** học sinh có dấu hiệu lo âu là 61,2% (mức độ nhẹ là 9,3%, mức độ vừa là 24,0%, mức độ nặng là 12,6% và rất nặng là 15,3%). Học sinh có dấu hiệu trầm cảm là 47,3% (mức độ nhẹ là 15,8%, mức độ vừa là 18,0%, mức độ nặng là 8,5%

và rất nặng là 4,9%). Học sinh có dấu hiệu stress là 38,0% (mức độ nhẹ là 12,8%, mức độ vừa là 16,4%, mức độ nặng là 11,5% và rất nặng là 4,9%). Có 28,1% học sinh không có biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm; 24,6% học sinh có 1 biểu hiện; 20,0% học sinh có 2 biểu hiện và 27,3% học sinh có cả 3 biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm. **Kết luận:** Các biểu hiện lo âu, trầm cảm, stress ở học sinh trung học khá phổ biến nhưng chủ yếu ở mức độ vừa và nhẹ. Cần có sự quan tâm đúng mức hơn trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các học sinh trung học.

Từ khóa: lo âu, trầm cảm, stress, trung học phổ thông, An Giang

SUMMARY

SCREENING RESULTS FOR STRESS, ANXIETY, AND DEPRESSION USING DASS-21 AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN LONG BÌNH, AN GIANG PROVINCE, 2024

Objective: Describe the results of screening for anxiety, depression, and stress using the DASS-21 in

¹Trường Đại học Y tế Công cộng

²Bệnh viện Nhi Trung Ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Minh Thi

Email: lmt@huph.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 20.2.2025

Ngày duyệt bài: 01.4.2025

Long Binh high school students, An Giang province in 2024. **Research subjects and methods:** Cross-sectional study, using the DASS-21 assessment scale to screen for signs of anxiety, depression, and stress for 366 Long Binh high school students, An Giang province in June 2024. **Results:** 61.2% of students showed signs of anxiety (mild 9.3%, moderate 24.0%, severe 12.6%, and very severe 15.3%). 47.3% of students showed signs of depression (mild 15.8%, moderate 18.0%, severe 8.5%, and very severe 4.9%). 38.0% of students showed signs of stress (mild 12.8%, moderate 16.4%, severe 11.5% and very severe 4.9%). 28.1% of students showed no signs of stress, anxiety or depression; 24.6% of students showed 1 symptom; 20.0% of students showed 2 symptoms and 27.3% of students showed all 3 symptoms of stress, anxiety and depression. **Conclusion:** Symptoms of anxiety, depression and stress in high school students are quite common but mainly at moderate and mild levels. More attention should be paid to mental health care for high school students. **Keywords:** anxiety, depression, stress, high school, An Giang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, có khoảng 16% (1,2 tỷ) dân số thế giới trong độ tuổi vị thành niên (10-18 tuổi). Vị thành niên là nhân tố của tương lai của xã hội có vai trò quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước¹. Tuy nhiên ở độ tuổi này, vị thành niên có nhiều thay đổi biến động về thể chất, tâm và sinh lý. Đây là các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của trẻ như lo âu, trầm cảm, stress. Sự thiếu hụt hỗ trợ của gia đình, xã hội đối với vị thành niên trong giai đoạn này có thể dẫn đến hậu quả làm suy yếu cả sức khỏe thể chất và tinh thần. Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc ước tính có 186 triệu vị thành niên (hơn 13%) được chẩn đoán có vấn đề về sức khỏe tâm thần với 40% là các rối loạn về stress, lo âu, trầm cảm¹. Trong những năm gần đây, các cuộc khảo sát ở học sinh trung học phổ thông (THPT) tại các tỉnh, thành phố lớn Việt Nam đã cho thấy tỷ lệ học sinh có các vấn đề về sức khỏe tâm thần cao đáng kể²⁻⁴

Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (THCS&THPT) Long Bình là trường liên cấp 2, 3 với số lượng học sinh phân bố chủ yếu từ 3 xã, thị trấn biên giới tỉnh An Giang. Các học sinh chủ yếu ở các hộ gia đình có thu nhập và học văn thấp. Đây là những rào cản ảnh hưởng đến công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các học sinh trong độ tuổi vị thành niên⁵. Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm khảo sát các vấn đề stress, lo âu, trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông Long Bình, tỉnh An Giang.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Học sinh THPT của Trường THCS&THPT Long Bình, tỉnh An Giang.

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Học sinh khối lớp 10, 11, 12 của Trường THCS&THPT Long Bình, tỉnh An Giang.
- Học sinh đồng ý tham gia và trả lời đầy đủ phiếu phát vấn.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ: Những học sinh vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu hoặc không hoàn thành đầy đủ phiếu phát vấn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang

2.2.2. Chọn mẫu: Chọn toàn bộ học sinh khối lớp 10, 11, 12 học tại trường trong năm học 2023 - 2024. Chúng tôi lựa chọn được 366 học sinh đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện tại Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Long Bình, tỉnh An Giang vào tháng 6 năm 2024.

2.4. Quy trình thu thập số liệu

2.4.1. Công cụ thu thập số liệu. Bao gồm các thông tin về nhân khẩu học - xã hội học và điểm đánh giá theo thang đo DASS-21. Các thông tin cá nhân của học sinh được thu thập bằng hình thức phát vấn với bảng hỏi cấu trúc sẵn.

Thang điểm DASS-21 (Depression, Anxiety, Stress Scale – 21) phiên bản tiếng Việt) đánh giá lo âu, trầm cảm, stress gồm 21 câu hỏi, trong đó gồm 3 vấn đề sức khỏe tâm thần là: trầm cảm, lo âu, stress. Đối tượng nghiên cứu trả lời về tình trạng mà mình cảm thấy trong 01 tuần vừa qua trên thang điểm 4 với các mức 0,1,2,3 theo cảm nhận “Không đúng với tôi chút nào” đến “Hoàn toàn đúng với tôi, hoặc hầu hết thời gian là đúng”. Kết quả đánh giá được chia ra: không có rối loạn và 04 mức độ rối loạn nhẹ, vừa, nặng, rất nặng cho từng vấn đề. DASS-21 được kiểm định độ tin cậy và tính phù hợp thang đo phiên bản tiếng Việt với hệ số Cronbach’s Alpha dao động từ 0,761 đến 0,906⁶.

2.4.2. Các bước tiến hành thu thập số liệu. Sau khi được sự đồng ý triển khai nghiên cứu từ nhà trường và phụ huynh học sinh, điều tra viên hướng dẫn học sinh cách thức điền thông tin, trả lời các câu hỏi DASS 21. Sau khi thu thập các phiếu đánh giá, điều tra viên tiến hành kiểm tra thông tin trong phiếu đã đầy đủ chưa và cho học sinh bổ sung ngay tại chỗ nếu còn thiếu và không phù hợp.

2.5. Xử lý và phân tích số liệu. Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20.0 để phân tích số

liệu, kiểm định Chi bình phương được dùng để xác định và kiểm định các tỷ lệ.

2.6. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng đạo đức của Trường Y tế công cộng theo quyết định số 139/2024/YTCC-HD3 ngày 02 tháng 05 năm 2024. Nghiên cứu được sự cho phép của Ban giám hiệu trường, sự chấp thuận của người giám hộ cũng như sự tự nguyện tham gia của học sinh khi đã được giải thích rõ mục đích, lợi ích và nguy cơ tham gia nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu (n=366)

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	185	50,5
	Nữ	181	49,5
Khối lớp	10	159	43,5
	11	141	38,5
	12	66	18,0
Học lực kỳ gần đây	Giỏi, xuất sắc	73	19,9
	Khá	182	49,7
	Trung bình	111	30,4
Kinh tế gia đình	Khá giả	301	82,2
	Nghèo, cận nghèo	65	17,8

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh nam nữ xấp xỉ nhau với 50,5% và 49,5%. Tỷ lệ tham gia của học sinh các khối lớp 10 cao nhất với 43,5%. Tỷ lệ học sinh có gia đình kinh tế khá giả chiếm đa số với 82,2%. Tỷ lệ học sinh có học lực khá nhiều hơn so với các nhóm còn lại với 49,7%.

Bảng 2. Dấu hiệu và mức độ stress qua khảo sát bằng DASS-21 (n=366)

Stress		n	Tỷ lệ %
Không có rối loạn		227	62,0
Có rối loạn		139	38,0
Mức độ	Nhẹ	47	12,8
	Vừa	32	8,7
	Nặng	42	11,5
	Rất nặng	18	4,9

Nhận xét: Có 38,0% học sinh có biểu hiện stress trong đó học sinh có biểu hiện stress nhẹ và vừa cao hơn nhóm có biểu hiện stress nặng và rất nặng.

Bảng 3. Dấu hiệu và mức độ lo âu qua khảo sát bằng DASS-21 (n=366)

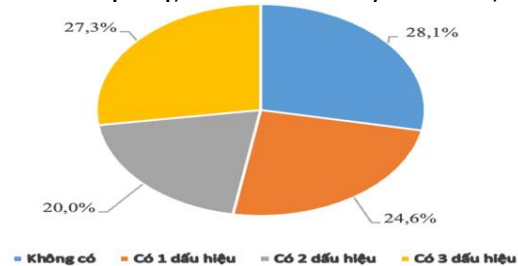
Lo âu		n	Tỷ lệ %
Không có rối loạn		142	38,8
Có rối loạn		224	61,2
Mức độ	Nhẹ	34	9,3
	Vừa	88	24,0
	Nặng	46	12,6
	Rất nặng	56	15,3

Nhận xét: Có 61,2% học sinh có dấu hiệu lo âu, trong đó học sinh có mức độ lo âu nhẹ và vừa cao hơn nhóm nặng và rất nặng.

Bảng 4. Dấu hiệu và mức độ lo âu qua khảo sát bằng DASS-21 (n=366)

Trầm cảm		n	Tỷ lệ %
Không có rối loạn		193	52,7
Có rối loạn		173	47,3
Mức độ	Nhẹ	58	15,8
	Vừa	66	18,0
	Nặng	31	8,5
	Rất nặng	18	4,9

Nhận xét: Có 47,3 học sinh có biểu hiện trầm cảm trong đó học sinh có biểu hiện trầm cảm mức độ nhẹ, vừa chiếm chủ yếu với 71,2%.



Biểu đồ 1. Rối loạn dạng kết hợp của stress, lo âu, trầm cảm

Nhận xét: Qua khảo sát 28,1% học sinh không có biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm; 24,6% có 1 biểu hiện; 20,0% có 2 biểu hiện và 27,3% có cả 3 biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm.

IV. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu, chúng tôi thực hiện khảo sát trên 366 học sinh cấp 3 Trường THCS&THPT Long Bình, tỉnh An Giang bằng công cụ đánh giá DASS-21 đã cho thấy học sinh có biểu hiện lo âu chiếm tỷ lệ cao nhất với 61,2%, tiếp theo là trầm cảm với 47,3% và thấp nhất stress (38,0%) (Bảng 2,3,4). Các nghiên cứu trong và ngoài nước khác cũng cho thấy trầm cảm, lo âu và stress là những vấn đề khá phổ biến ở học sinh trung học. Cụ thể, các khảo sát đã cho thấy các biểu hiện lo âu, trầm cảm và stress dao động tương ứng là 3,2% đến 38,8% đối với trầm cảm, 7,1% đến 46,8% đối với lo âu và 27,3% đến 39,8% đối với stress⁷⁻⁹. Các kết quả khác nhau giữa các nghiên cứu này chủ yếu liên quan đến các công cụ sàng lọc khác nhau mà các tác giả đã sử dụng như DASS, PHQ-9, GAD-7. Tuy nhiên, những khảo sát này cũng cho thấy cần có những biện pháp phòng ngừa cũng như hỗ trợ về sức khỏe tâm thần cho học sinh Trung học.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương tự với các nghiên cứu tại Việt Nam như khảo sát sàng lọc ở Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ

lệ stress là 33,8%, Cần Thơ có tỷ lệ stress là 40,5%, lo âu (59,0%), trầm cảm (48,1%); Thanh Hoá có tỷ lệ stress là 41,7%, lo âu (49,0%), trầm cảm (43,6%)²⁻⁴. Kết quả cho thấy các vấn đề về sức khỏe tâm thần ở học sinh trung học phổ thông tại Việt Nam đang có xu hướng gia tăng. Việt Nam là nước đang hội nhập quốc tế và gặp những vấn đề thách thức trong việc chăm sóc sức khỏe tâm thần cho vị thành niên. Áp lực học tập, sự bùng nổ của công nghệ và mạng xã hội, áp lực kinh tế và xã hội,...cùng với sự thiếu hụt dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần là những yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần vị thành niên. Để giảm thiểu tác động tiêu cực này, cần có sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục, hỗ trợ tâm lý và nâng cao nhận thức về sức khỏe tinh thần cho trẻ. Điều này cho thấy cần có sự quan tâm đúng mức hơn trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các học sinh trung học ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, mặc dù tỷ lệ các biểu hiện lo âu, trầm cảm và stress ở các học sinh Trung học chiếm tỷ lệ khá cao tuy nhiên phần lớn ở mức độ vừa và nhẹ. (Bảng 2,3,4). Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy các biểu hiện này không chỉ xảy ra đơn lẻ mà phối hợp với nhau. Cụ thể, có 24,6% học sinh có 1 dấu hiệu; 20,0% có 2 dấu hiệu và 27,3% mắc cả 3 dấu hiệu stress, lo âu, trầm cảm (Biểu đồ 1). Điều này cho thấy các vấn đề trầm cảm, lo âu, stress trong nghiên cứu chưa ở mức độ nghiêm trọng. Vì thế, việc đánh giá và can thiệp sớm cho các học sinh ở giai đoạn này đạt hiệu quả cao và có thể ngăn ngừa được các rối loạn trở thành mức độ nặng. Ngoài ra trong nghiên cứu của chúng tôi, lo âu chiếm tỉ lệ cao nhất cao nhất trong 3 vấn đề này. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trong và ngoài nước khác khi cho thấy lo âu là vấn đề thường gặp nhất trong số trầm cảm, lo âu và stress ở học sinh trung học nói chung.

Lứa tuổi học sinh trung học là giai đoạn mà các em phải đối mặt với áp lực học tập, kỳ vọng từ gia đình, định hướng nghề nghiệp tương lai bên cạnh những thay đổi mạnh mẽ về thể chất cũng như tâm sinh lý. Trong giai đoạn này, trẻ hay gặp những khó khăn về học tập, các mối quan hệ trong trường học, quan hệ xã hội. Do vậy, đây cũng là giai đoạn này sinh nhiều khủng hoảng và rối loạn về tâm lý so với các lứa tuổi khác. Nếu không được sự giúp đỡ, chia sẻ và hỗ trợ từ người bạn bè, người thân và xã hội, các em có thể mắc các vấn đề về sức khỏe tâm thần. Đối với học sinh, môi trường học đường là nơi đưa đến cho học sinh những điều kiện và cơ hội để hình thành lối sống lành mạnh đảm bảo cho

sự ổn định về tâm lý cũng như sức khỏe tâm thần. Do đó, cần có các chương trình của nhà nước về phát triển năng lực của nhân viên đơn vị y tế trường học và bác sĩ chăm sóc sức khỏe ban đầu trong việc chẩn đoán và quản lý các rối loạn tâm thần ở học sinh học đường.

Các nghiên cứu ở Việt Nam cũng như thế giới đã cho thấy, thang điểm DASS là công cụ có giá trị trong khảo sát sàng lọc các rối loạn trầm cảm, lo âu và stress. Đây là công cụ có thể giúp đánh giá nhanh với độ nhạy và độ đặc hiệu tương đối cao trong sàng lọc các rối loạn này. Kết quả sàng lọc sẽ giúp phát hiện sớm và ngăn ngừa các rối loạn về sức khỏe tâm thần của học sinh. Tuy nhiên, để có thể chẩn đoán đầy đủ và chính xác hơn, cần có sự đánh giá kết hợp giữa bác sĩ và chuyên gia tâm lý nhằm đưa ra các biện pháp phòng ngừa và can thiệp kịp thời.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực hiện khảo sát trên 366 học sinh cấp 3 Trường THCS&THPT Long Bình, tỉnh An Giang bằng công cụ đánh giá DASS-21 đã cho thấy các biểu hiện lo âu, trầm cảm, stress là các vấn đề khá phổ biến tuy nhiên chủ yếu ở mức độ vừa và nhẹ. Vì thế cần có sự quan tâm đúng mức hơn trong công tác chăm sóc sức khỏe tâm thần cho các học sinh trung học.

VI. LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin cảm ơn đến Trường THCS&THPT Long Bình, người giám hộ và các em học sinh đã tạo điều kiện và tham gia vào nghiên cứu này. Nghiên cứu cam kết không có xung đột lợi ích từ kết quả của nghiên cứu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Carvajal-Velez L, Harris Requejo J, Ahs JW, Idele P, et al.** Increasing Data and Understanding of Adolescent Mental Health Worldwide: UNICEF's Measurement of Mental Health Among Adolescents at the Population Level Initiative. *J Adolesc Health*. 2023;72(1S):S12-S14. doi: 10.1016/j.jadohealth.2021.03.019.
2. **Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Lê Văn Tâm.** Stress và các yếu tố liên quan của học sinh Trường THPT Nguyễn Du, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;520(1B), 89-93.
3. **Hà Thị Kim Hoàng.** Stress, Lo Âu, Trầm Cảm và Một Số Yếu Tố Liên Quan ở Học Sinh Trường Trung Học Phổ Thông Thốt Nốt, Thành Phố Cần Thơ Năm 2022. [Luận Văn Thạc Sĩ Y Tế Công Cộng]. [Hà Nội]: Trường Đại Học Y Tế Công Cộng; 2022.
4. **Nguyễn Danh Lâm, Lê Minh Giang.** Thực trạng nguy cơ stress, lo âu, trầm cảm của học sinh THPT huyện Yên Định, Thanh Hoá. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;516(1), 67-70.
5. **Cục thống kê tỉnh An Giang.** Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2019. Accessed February 22, 2024. <http://thongkeangiang.gov.vn/> BaiViet/ 3083.

6. Lê Thị Hồng Minh, Thạch Đức Trần. Reliability, convergent validity and factor structure of the DASS-21 in a sample of Vietnamese adolescents. PLoS One. 2017;12(7):e0180557. doi:10.1371/journal.pone.0180557.
7. Ghandour RM, Sherman LJ, Vladutiu CJ, et al. Prevalence and Treatment of Depression, Anxiety, and Conduct Problems in US Children. J Pediatr. 2019;206: 256-267.e3. doi:10.1016/j.jpeds.2018.09.021.
8. Zhou SJ, Zhang LG, Wang LL, et al. Prevalence and socio-demographic correlates of psychological health problems in Chinese adolescents during the outbreak of COVID-19. Eur Child Adolesc Psychiatry. 2020;29(6):749-758. doi:10.1007/s00787-020-01541-4.
9. Meng Q, Shuang Jiang Z. The Effect of Social Support on Mental Health in Chinese Adolescents During the Outbreak of COVID-19. The Journal of adolescent health: official publication of the Society for Adolescent Medicine. 2020;67(4). doi:10.1016/j.jadohealth.2020.07.001

ĐẶC ĐIỂM MÔ XƯƠNG VÀ MÔ NỨU MẶT NGOÀI VÙNG RĂNG TRƯỚC HÀM TRÊN Ở NGƯỜI VIỆT NAM THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI

Trần Hùng Lâm¹, Võ Thị Thuý Hồng²,
Nguyễn Ngọc Phúc¹, Hoàng Việt¹, Lê Nguyễn Trà Mi³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Việc tạo ra cơ sở dữ liệu về các đặc điểm giải phẫu vùng răng trước hàm trên bao gồm mô nướu, mô xương, hình thái chân răng trước trong xương ổ,... cho từng dân tộc, giới tính và độ tuổi là rất cần thiết. **Mục tiêu:** Phân tích so sánh các đặc điểm vách xương và mô nướu mặt ngoài vùng răng trước hàm trên giữa nam và nữ, cũng như giữa các nhóm tuổi khác nhau ở người Việt Nam dựa vào hình ảnh CBCT. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Phân tích 100 hình ảnh CBCT thỏa các tiêu chí chọn mẫu. Các thông số đo đạc: bề dày vách xương mặt ngoài tại các vị trí cách mào xương 1mm (điểm A), 3mm (điểm B), 5mm (điểm C) và tại chóp răng; bề dày mô nướu tại điểm A; khoảng cách từ đường nối men-xê răng đến mào xương ổ mặt ngoài (CEJ – AC) và viền nướu đến mào xương ổ mặt ngoài (GM – AC). Các giá trị được so sánh giữa giới nam và nữ, và giữa ba nhóm tuổi (< 30 tuổi, 30 – 50 tuổi, và > 50 tuổi). **Kết quả:** Khi so sánh giữa hai giới nam và nữ, đa số các chỉ số ở răng cửa giữa của giới nam cao hơn có ý nghĩa thống kê so với của giới nữ. Bề dày vách xương mặt ngoài tại C và bề dày mô nướu mặt ngoài ở răng cửa giữa giảm dần theo tuổi, CEJ – AC ở cả ba nhóm răng tăng theo tuổi, và GM – AC ở răng cửa bên giảm dần theo tuổi. **Kết luận:** Nhìn chung độ dày vách xương và mô nướu mặt ngoài vùng răng cửa ở nam cao hơn ở nữ, và giảm dần theo độ tuổi. **Từ khóa:** CBCT, vách xương mặt ngoài, mô nướu mặt ngoài

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF BONE AND GINGIVAL TISSUE ON THE FACIAL ASPECT

¹Trường Đại học Văn Lang

²Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung Ương, Hà Nội

³Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Trần Hùng Lâm

Email: lam.th@vlu.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2025

Ngày duyệt bài: 01.4.2025

OF THE MAXILLARY ANTERIOR REGION IN VIETNAMESE PEOPLE BY GENDER AND AGE

Background: Creating a database of anatomical features of the anterior maxillary region including gum tissue, bone tissue, sagittal root position... for each ethnicity, gender, and age group is crucial. **Objectives:** To analyze and compare the characteristics of the buccal bone and soft tissue in the anterior maxilla between males and females, as well as among different age groups in Vietnamese people, based on CBCT images. **Materials and methods:** The study analyzed 100 CBCT images that met the selection criteria. Measured parameters included buccal bone thickness at various distances from the alveolar crest, gum thickness, the distance from the cemento-enamel junction to the alveolar crest, and the classification of root position. The values were compared between genders and among three age groups. **Results:** When comparing males and females, most indices in the central incisors of males were statistically higher than those of females. Regarding age, the buccal bone thickness at point C and the buccal soft tissue thickness in the central incisors decreased with age, CEJ-AC increased with age, and GM-AC in the lateral incisors decreased with age. **Conclusion:** In general, the thickness of the buccal bone and soft tissue in the anterior teeth was higher in males than in females and decreased with age. **Keywords:** CBCT, buccal bone, buccal soft tissue

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vách xương và mô nướu mặt ngoài vùng răng trước hàm trên là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công và bền vững lâu dài của điều trị implant. Cần có một đánh giá khách quan và chính xác về bề dày vách xương và mô nướu mặt ngoài vùng răng trước hàm trên riêng cho mỗi dân tộc và cho mỗi giới tính và từng nhóm tuổi, từ đó xây dựng dữ liệu dùng làm cơ sở chẩn đoán và lên kế hoạch trong điều trị nha khoa.

Hình ảnh cắt lớp điện toán sử dụng chùm tia hình nón (CBCT) là công cụ tốt nhất hiện nay để